

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2022/DS-PT

Ngày: 28/4/2022

V/v “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Bích Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Trang – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên
tòa:* Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố
Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 52/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 3
năm 2022 về việc “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 24/12/2021 của Tòa án
nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2022/QĐ - PT ngày
07 tháng 04 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện
V, thành phố Cần Thơ (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H:

- Hồ Thị Đ, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên
Giang.

- Võ Đức T1, sinh năm 1973.

- Võ Ngọc Th, sinh năm 1970.

- Võ Thị Kim P, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Võ Chí T2, sinh năm 1993.
- Võ Trọng V, sinh năm 1976.
- Võ Dư Đ, sinh năm 1981.
- Võ Thị Ngọc B, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ

- Võ Vui E, sinh năm 1978.
- Võ Hồng Ch, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Khu phố D, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Võ Thị Th, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ, ông Ch, bà Th, bà P, ông Th, ông V, ông E, ông Đ, bà B, ông T2: Ông Võ Đức T1; địa chỉ: khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2021.

Bị đơn: Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1968 và bà Huỳnh Kim Ph, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn D: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; theo văn bản ủy quyền ngày 01/3/2022.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- UBND huyện V, thành phố Cần Thơ; địa chỉ: ấp Vĩnh Tiến, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện V, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V, thành phố Cần Thơ; theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2019.

- Huỳnh Thị L, sinh năm 1958; địa chỉ: khóm Đông An 4, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Huỳnh Kim Ph, sinh năm 1973; địa chỉ: số 2329, ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Huỳnh Văn B, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Huỳnh Thanh P, sinh năm 1973; địa chỉ: số 2331, ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Huỳnh Văn C, sinh năm 1966; địa chỉ: số 2327, ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Huỳnh Thị Ch, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Hồ Thị Đ, sinh năm 1937; địa chỉ: ấp L, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Võ Đức T1, sinh năm 1973.

- Võ Ngọc Th, sinh năm 1970.

- Võ Thị Kim P, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Võ Chí T2, sinh năm 1993.

- Võ Trọng V, sinh năm 1976.

- Võ Dư Đ, sinh năm 1981.

- Võ Thị Ngọc B, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Võ Vui E, sinh năm 1978.

- Võ Hồng Ch, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Khu phố D, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Võ Thị Th, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp An Thái, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông Ch, bà Th, bà P, ông Th, ông V, ông E, ông Đ, bà B, ông T2: Ông Võ Đức T1; địa chỉ: khu phố Kiên Tân, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2021.

- Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1962; địa chỉ: khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

Người làm chứng:

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Ông Nguyễn Tấn Th, sinh năm 1957.

Địa chỉ liên hệ: Công ty Gỗ Đ – tỉnh Bình Dương.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Văn D kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Võ Đức T1 trình bày: Cha ông là Võ Văn H được Nhà nước cấp diện tích đất 21.940m², loại đất trồng lúa, thửa số 636, tờ bản đồ số 10, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3248/GCN/RDD do UBND huyện Thốt Nốt cấp ngày 12/11/1989, do ông Võ Văn H đứng tên. Nay ông Huỳnh Văn D là con ruột của ông Huỳnh Văn L, chiếm dụng diện tích 10.000m², tại thửa số 636. Theo kết quả đo đạc thực tế diện tích là 10.257m², đất tranh chấp gồm phần D và phần E trong bảng vẽ. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Văn D và bà Huỳnh Thị Ph phải trả lại phần diện tích đất là 10.257m², thuộc thửa số 636, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, Tp Cần Thơ. Trong đó, ông D sử dụng là 9.733,9m², bà Ph sử dụng là 523,1m². Nhưng nay được biết thì ông D đã sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp này.

Ngoài ra, ông Võ Văn H còn đóng thuế từ năm 1991 trở về trước phía nguyên đơn đã nộp các biên lai thuế.

Ông H (chết), có vợ là bà Hồ Thị Đ và có 10 người con gồm: Ông Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, ông Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch. Ngoài ra, không còn ai khác.

Bị đơn ông Võ Văn D trình bày: Hiện tại ông đang sử dụng phần đất diện tích 10.257m², trong tổng số 21.940m², loại đất 2L, thuộc tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện V, Tp Cần Thơ, do ông Võ Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3248/GCN/RĐ, do UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp ngày 12/11/1989. Mặc dù ông Võ Văn H đứng tên trên giấy nhưng nguồn gốc đất là của cha ông là Huỳnh Văn L khai phá trước năm 1950. Sau đó dưới thời chế độ cũ được cấp quyền sở hữu ruộng đất, đến năm 1978 – 1981 thực hiện chính sách nhường cơm sẻ áo thì cha ông có nhường cho ông H diện tích 16.000m² để canh tác. Giai đoạn từ năm 1992 - 1993 khi có chính sách giao trả đất giữa hộ A và hộ B thì ông H bỏ đất không canh tác, cha ông có làm đơn khiếu nại lên UBND xã T (cũ), khi đó UBND xã giải quyết trả lại cho cha ông được 10 công còn lại 06 công chưa trả, phần 06 công còn lại ông H canh tác tới ngày nay. Trong tổng số diện tích 21.940m², ông H được cấp giấy thì nguồn gốc

đất của ông Huỳnh Văn L chỉ có 16.000m², phần còn lại của bà Huỳnh Văn Bộ (đã chết) (không liên quan phần tranh chấp này).

Vào năm 1993, ông L làm đơn khiếu nại lên UBND xã T để đòi lại 06 công ông H chưa trả, việc hòa giải lúc đó không thành. Nay đối với 06 công còn lại ông H chưa trả thì gia đình ông cũng không yêu cầu nữa. Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 10.257m², ông đã canh tác từ năm 1992 - 1993 đến nay. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi các lý do sau:

Đất ông H không canh tác, ông L có đóng thuế thay cho ông H, ông H thiếu nợ thuế khoảng 600 – 800 kg lúa, quy ra tiền ông L đã nộp cho Nhà nước, nhưng giấy tờ đó đã thất lạc và các biên lai thuế đã nộp cho Tòa án, còn lại một số biên lai thì đã thất lạc.

Trước đây khi có chính sách giao trả đất thì UBND xã T đã giải quyết tranh chấp giữa hộ ông L với hộ ông H và có quyết định buộc hộ B là hộ ông H trả lại diện tích đất 10.000m² cho hộ A là hộ ông L, nhưng hiện nay quyết định đã thất lạc nên không thể cung cấp được cho Tòa án. Ông D chỉ có giữ biên bản hòa giải về việc tranh chấp đất đai ngày 10/3/1993 của UBND xã T (cũ).

Ông Huỳnh Văn L, có tất cả 08 người con, vợ ông L tên Nguyễn Thị Năm (chết) (có nộp khai tử), con của ông L và bà Năm gồm: bà Huỳnh Thị L, Huỳnh Thị Liếp (Chích), Huỳnh Văn B, Huỳnh Văn C, Huỳnh Kim Ph, Huỳnh Thanh P, Huỳnh Thị L1 và Huỳnh Văn D.

Đối với phần đất bà Huỳnh Kim Ph quản lý sử dụng theo bản trích đo địa chính có diện tích là 523,1m², phần này hiện tại thì ông D đang quản lý sử dụng. Nên ông có toàn quyền quyết định, không liên quan gì đến bà Ph.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Huỳnh Thị L trình bày: Bà là chị ruột của ông D, bà thống nhất với lời trình bày của ông D, không bổ sung gì thêm.

Bà Huỳnh Thị L1, Huỳnh Thị L(Ch), Huỳnh Văn C, Huỳnh Thanh P, Huỳnh Kim Ph, ông Huỳnh Văn B, là anh em ruột ông D. Đều có lời khai thống nhất và tương đồng với ông D.

Bà Nguyễn Thị K là vợ ông D, có lời khai tương đồng và thống nhất với lời khai của ông D.

UBND huyện V, Tp Cần Thơ, có đại diện là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Thửa 636, diện tích 21.940m², tờ bản đồ số 10, ấp P, xã T, huyện Thốt Nốt (cũ)

nay là xã T, huyện V, do ông Võ Văn H kê khai đăng ký trên sổ Mục kê đất lập năm 1989 – 1990. Được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3248 cho ông Võ Văn H đứng tên. Việc UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3248 cho ông Võ Văn H đứng tên tại thửa đất số 636, diện tích 21.940m² (2L), tờ bản đồ số 10, ấp P, xã T, huyện Thốt Nốt (cũ) nay là xã T, huyện V nêu trên là đúng đối tượng và trình tự thủ tục quy định của pháp luật. UBND huyện V không lưu trữ quyết định hành chính về việc hộ ông Võ Văn H trả đất lại cho hộ ông Huỳnh Văn D diện tích 10.000m², như ông D trình bày.

Tại bản án sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện V tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H (chết) người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch.

Buộc ông Huỳnh Văn D phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất có diện tích là 10.257m², loại đất LUC, thành tiền: 10.257m² x 65.000đ = 666.705.000đ (sáu trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn đồng) cho những người thừa kế nguyên đơn ông Võ Văn H gồm: Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch.

Kể từ ngày những người thừa kế có tên trên của ông Võ Văn H (chết) có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm trả số tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo qui định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào biên bản định giá, biên bản xem xét thẩm định tài sản do Tòa án lập ngày 03/7/2018, các mảnh trích đo địa chính số 07/TTKTTNMT, có xác nhận ngày 03/4/2019 của Trung tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên và Môi Trường, thuộc sở Tài Nguyên và Môi trường Tp Cần Thơ, để xác định phần đất tranh chấp, giá trị đất, để thi hành.

Khi đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình, ông Huỳnh Văn D được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án tuyên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật

Ngày 31/12/2021, ông Huỳnh Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm dân sự ngày 24/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị L vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người làm chứng ông Lê Văn T trình bày: Ông Tường thừa nhận có quen biết nguyên đơn và bị đơn, nhưng không có mâu thuẫn với bên nào. Ông là người chủ máy cày thời điểm trang trải ruộng đất năm 1978, ông Tường cho rằng hộ ông H được Nhà nước giao đất canh tác nhưng không có khả năng bồi hoàn cho chủ đất gốc là ông L nên Nhà nước mới cắt đất đã giao chia hai, giao trả lại cho hộ ông L một phần hai. Thời điểm sau đó hộ ông L đòi đất lần hai vào năm 1993, ông là người có chứng kiến sự việc ông L đòi phần đất còn lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung kháng cáo, nhận thấy:* Tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 03/7/2009 của UBND xã T, ông H trình bày là khi thực hiện chính sách trang trải ruộng đất, nhà nước lấy đất của ông L giao khoán cho ông 21.940m² thuộc thửa 636. Đến năm 1989, ông được cấp giấy chứng nhận, năm 1991 gia đình ông L ngang nhiên lấy lại 10.000m² mà không trả tiền trang trải đất cho ông và sử dụng đến nay. Lời trình bày của ông H phù hợp với lời trình bày của ông D, nên có cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình ông D.

Mặc dù ông D không cung cấp được quyết định của UBND xã T về việc trả lại cho gia đình ông D phần đất có diện tích 10.000m², nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 10/3/1993 của Thanh tra xã T có đoạn: “*Căn cứ cuộc họp xét khiếu tố, khiếu nại của xã vào ngày 25/3/93 bắt một phần đơn yêu cầu của ông Huỳnh Văn L trên phần đất có 06 công còn lại của hộ Võ Văn H, vì trước đây là 16 công đã cắt trả lại cho hộ A là Huỳnh Văn L 10 công còn lại 06 công xã*

không giải quyết nữa”. Nội dung này thể hiện, trước khi diễn ra buổi hòa giải ngày 10/3/1993, gia đình ông L đã được trả lại 10 công đất như lời trình bày của ông D. Ông Nguyễn Văn Thành - người lập biên bản hòa giải ngày 10/3/1993 xác nhận (sau khi xét xử sơ thẩm), cắt đất ông H trả cho ông L 10 công là sự thật như trong biên bản. Mặt khác, ông D sử dụng gần $\frac{1}{2}$ diện tích đất ông H được cấp giấy, từ khi sử dụng đến lúc phát sinh tranh chấp năm 2009 là hơn 10 năm, diễn ra trong một thời gian dài, gia đình ông H không ngăn cản, không khiếu nại hoặc khởi kiện khi cho rằng ông D tự ý chiếm dụng đất. Điều này chưa phù hợp với thực tế của chủ sở hữu tài sản khi quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Do đó, cơ sở để xác định nhà nước đã giao trả cho gia đình ông D phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 10.257m², nên ông H yêu cầu ông D giao trả và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là chưa phù hợp.

Từ phân tích trên, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông D, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, có người thừa kế, quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Huỳnh Văn D trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo đầy đủ nên được xem xét theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu bổ sung người làm chứng là ông Nguyễn Tấn Th, ông Lê Văn T. Việc bổ sung người làm chứng của bị đơn là phù hợp với qui định tại Điều 287 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người làm chứng ông Nguyễn Tấn Th vắng mặt nhưng có đơn xin được vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Thành.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Võ Văn H chết ngày 28/11/2019 nên cấp sơ thẩm đưa vợ, con ông H là Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch vào tham gia tố tụng

với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[3] Về nội dung tranh chấp và nội dung kháng cáo, xét thấy: Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai nhận của các đương sự nguồn gốc diện tích đất tranh chấp tại thửa 636, tờ bản đồ số 10, ấp P, xã T, huyện Thốt Nốt (cũ) nay là xã T, huyện V, là của ông Huỳnh Văn L tạo lập trước năm 1975. Đến năm 1978, theo chính sách trang trải ruộng đất của Nhà nước hộ ông Võ Văn H là hộ B được giao 16 công đất ruộng của hộ A là hộ ông Huỳnh Văn L. Sau khi được giao đất, ông Võ Văn H kê khai đăng ký trên sổ Mục kê và được UBND huyện Thốt Nốt (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3248/GCNRĐ TA ngày 12/11/1989, diện tích 21.940m², loại đất 2L, thửa số 636, tờ bản đồ số 10 cho ông Võ Văn H đứng tên.

Xét quá trình sử dụng đất tại thửa 636 của ông Võ Văn H từ khi được giao đất đến khi tranh chấp đã có biến động về diện tích đất. Vào năm 1991, ông Huỳnh Văn L có khiếu nại xin lại 16 công đất gốc đã giao cho hộ ông Võ Văn H và được giải quyết trả lại 10 công. Đến năm 1993, ông L tiếp tục khiếu nại xin lại 6 công còn lại phía ông H đang sử dụng. Việc ông Huỳnh Văn L được trả lại đất thì bị đơn không cung cấp được quyết định trả đất. Trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ tại các cơ quan UBND xã T; cơ quan lưu trữ thuộc UBND quận Thốt Nốt; thanh tra huyện V, Tp Cần Thơ; UBND huyện V; xác minh một số cán bộ địa phương vào thời điểm giải quyết tranh chấp tại các giai đoạn có liên quan, nhưng không có chứng cứ thể hiện vụ việc tranh chấp đã được giải quyết bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp chứng cứ bản chính Biên bản hòa giải ngày 10/03/1993 của Thanh tra UBND xã T, có nội dung: *“Căn cứ cuộc họp xét khiếu tố, khiếu nại của xã vào ngày 25/3/93 bắt một phần đơn yêu cầu của ông Huỳnh Văn L trên phần đất có 06 công còn lại của hộ Võ Văn H, vì trước đây là 16 công đã cắt trả lại cho hộ A là Huỳnh Văn L 10 công còn lại 06 công xã không giải quyết nữa”*. Xét Biên bản hòa giải ngày 10/3/1993, xác nhận việc giải quyết của UBND xã T bác một phần đơn yêu cầu khiếu nại của ông Huỳnh Văn L về việc xin lại 06 công còn lại trong số 16 công đã giao cho hộ ông Võ Văn H và xác nhận về việc trước đó đã giải quyết cắt đất của hộ ông H trả cho hộ ông L là 10 công. Điều này chứng minh thực tế theo lời khai của ông H tại biên bản hòa giải ngày 03/7/2009 và biên bản hòa giải ngày 07/4/2017, ông H thừa nhận

trước đây khi trang trải ruộng đất nhà nước đã lấy đất của ông Huỳnh Văn L giao khoán cho ông H diện tích 21.940m², đất thuộc thửa 636, tờ bản đồ số 10, ấp P, xã T và đến năm 1991, hộ ông L lấy lại một phần 10.000m² và sử dụng cho đến nay. Nhận thấy, gia đình ông H trực tiếp canh tác diện tích 10.000m² đất lúa liên tục từ năm 1991 cho đến nay đúng với diện tích được xác nhận trong biên bản hòa giải ngày 10/3/1993 và nộp thuế trong nhiều năm, phía ông H không tranh chấp hay ngăn cản.

[4] Tại Bản tự khai ngày 02/7/2019, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện V xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3288/GCN/RĐ, ngày 12/11/1989 cho ông Võ Văn H là đúng đối tượng và trình tự thủ tục quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nội dung Giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3288 cấp ngày 12/11/1989 cho ông H, thể hiện hình thức sử dụng đất là nhận khoán không phải sử dụng chính thức, điều này cũng được ghi nhận trong sổ đăng ký ruộng đất (xã viên hợp tác xã, tập đoàn viên, tập đoàn sản xuất, nông dân cá thể, tư nhân khác và tôn giáo), quyền số 06, ngày 30/7/1989 của UBND xã T. Sau đó, diện tích đất giao khoán cho ông H đã có biến động do UBND xã T cắt trả lại cho chủ đất gốc là hộ ông Huỳnh Văn L 10.000m², các bên tuy chưa tiến hành làm thủ tục về biến động này. Nhưng hộ ông L từ khi nhận lại đất đã sử dụng canh tác trên phần đất này trong thời gian dài, ổn định đến năm 2009 ông H mới tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng ông Lê Văn T là người chủ máy cày thời điểm trang trải ruộng đất năm 1978, xác định hộ ông H được giao đất canh tác nhưng không có khả năng bồi hoàn cho chủ đất gốc nên Nhà nước cắt đất chia hai lại cho hộ ông L. Khi hộ ông L đòi đất lần 2 vào năm 1993, ông Tường có chứng kiến việc ông L đòi phần đất còn lại. Tại tờ trình ngày 28/3/2022, ông Nguyễn Tấn Th xác nhận vào năm 1992-1993, ông làm thanh tra UBND xã T, việc cắt đất của ông Võ Văn H hộ B, quyết định trả cho ông Huỳnh Văn L 10 công hộ A là sự thật như trong biên bản ngày 10/3/1993. Từ các căn cứ trên cho thấy, hộ ông Huỳnh Văn L được cắt trả 10 công đất từ hộ ông Võ Văn H và sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay là có thật trên thực tế. Cấp sơ thẩm căn cứ vào việc nguyên đơn ông Võ Văn H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xét do bị đơn ông D có thời gian quản lý, sử dụng đất thời gian dài, có công sức trong việc cải tạo, bồi đắp làm tăng giá trị đất nên giao lại phần đất

tranh chấp cho bị đơn, buộc bị đơn phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế của nguyên đơn ông Võ Văn H là không phù hợp.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại quyền sử dụng đất diện tích 10.257m², tại thửa 636 đối với bị đơn.

[5] Ý kiến của Đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí sơ thẩm. Tuy nhiên, nguyên đơn ông Võ Văn H là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Văn H đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn không phải liên đới chịu án phí.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo và được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

[7] Về chi phí thẩm định: Do sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định số tiền 9.000.000 đồng, phần này nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn D.

Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H (chết) có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm: Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch.

Về việc buộc ông Huỳnh Văn D, bà Huỳnh Kim Ph phải trả lại quyền sử dụng đất có diện tích là 10.257m², loại đất LUC, tại thửa 636, tờ bản đồ số 10,

ấp P, xã T, huyện Thốt Nốt (cũ) nay là xã T, huyện V cho ông Võ Văn H (chết) có những người thừa kế của nguyên đơn là Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch.

Vị trí đất được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 07/TTKTTNMT, có xác nhận ngày 03/4/2019 của Trung tâm Kỹ Thuật Tài Nguyên và Môi Trường, thuộc sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Võ Văn H là Hồ Thị Đ, Võ Đức T1, Võ Ngọc Th, Võ Kim P, Võ Chí T2, Võ Trọng V, Võ Vui E, Võ Dư Đ, Võ Thị Ngọc B, Võ Thị Th, Võ Hồng Ch không phải chịu nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.000.000 đồng theo biên lai thu số 009461 ngày 09/10/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện V.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu và được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006084 ngày 31/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

3. Về chi phí thẩm định: Nguyên đơn phải chịu số tiền là 9.000.000đ (chín triệu đồng), nguyên đơn đã tạm nộp và chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân TP. Cần Thơ;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bích Hải

